

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn trung ương
năm 2023 trên địa bàn quận Sơn Trà**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng và Nghị định số 34/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng về triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Sơn Trà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số lượng và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn trung ương năm 2023 trên địa bàn quận Sơn Trà (theo phụ lục đính kèm,) cụ thể:

1. Hộ nghèo theo chuẩn trung ương: 148 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,39%/tổng số hộ dân cư (trong đó: hộ nghèo còn sức lao động: 48 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,13%; hộ không còn sức lao động: 100 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,27%/).

2. Hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương: 200 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,53%.

Điều 2. Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

Cung cấp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn trung ương năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai các chính sách giảm nghèo trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND quận, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, Chủ tịch UBND các phường và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND Tp (b/c);
- Sở LĐTBXH thành phố (b/c);
- Lưu: VT, LĐTBXH(5).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Công Thanh

Phụ lục
Bảng tổng hợp hộ nghèo chuẩn Trung ương năm 2023
trên địa bàn quận Sơn Trà

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND quận Sơn Trà)

STT	Phường	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo năm 2023			Trong đó					
						Hộ nghèo còn sức lao động			Hộ nghèo không còn sức lao động		
			Hộ	Khẩu	Tỷ lệ (%)	Hộ	Khẩu	Tỷ lệ hộ nghèo/TSHDC (%)	Hộ	Khẩu	Tỷ lệ hộ nghèo/TSHDC (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Thọ Quang	8.317	28	63	0,34	5	28	0,06	23	35	0,28
2	Mân Thái	4.473	32	102	0,72	17	79	0,38	15	23	0,34
3	An Hải Bắc	6.988	24	68	0,34	5	38	0,07	19	30	0,27
4	An Hải Tây	2.744	10	30	0,36	2	16	0,07	8	14	0,29
5	An Hải Đông	4.243	11	37	0,26	6	28	0,14	5	9	0,12
6	Phước Mỹ	3.512	19	33	0,54	0	0	0,00	19	33	0,54
7	Nại Hiên Đông	7.415	24	86	0,32	13	63	0,18	11	23	0,15
	Tổng cộng	37.692	148	419	0,39	48	252	0,13	100	167	0,27

Phụ lục
Bảng tổng hợp hộ cận nghèo chuẩn Trung ương năm 2023
trên địa bàn quận Sơn Trà

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND quận Sơn Trà)

STT	Phường	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ cận nghèo năm 2023		
			Hộ	Khẩu	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Thọ Quang	8.317	39	218	0,47
2	Mân Thái	4.473	18	94	0,40
3	An Hải Bắc	6.988	38	169	0,54
4	An Hải Tây	2.744	25	125	0,91
5	An Hải Đông	4.243	23	97	0,54
6	Phước Mỹ	3.512	16	72	0,46
7	Nại Hiên Đông	7.415	41	202	0,55
	Tổng cộng	37.692	200	977	0,53